**RUBRICS**

**Rubric 1. Đánh giá kỹ năng hoạt động nhóm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Tiêu chí*** | **Mức độ** | **Trọng số** |
| **A** | **B** | **C** | **D** | **F** |  |
| **Kế hoạch nhóm** | - Kế hoạch rõ ràng, khoa học.- Phân công nhiệm vụ cụ thể, công bằng và phù hợp với các thành viên của nhóm. | - Kế hoạch rõ ràng, khoa học.- Phân công nhiệm vụ nhưng chưa cụ thể, chưa công bằng và chưa thực sự phù hợp với các thành viên của nhóm. | - Kế hoạch khá rõ ràng, khá khoa học.- Phân công nhiệm vụ nhưng chưa cụ thể ràng, chưa phù hợp với các thành viên của nhóm. | - Kế hoạch chưa rõ ràng, chưa khoa học- Phân công nhiệm vụ nhưng không cụ thể, không phù hợp với các thành viên của nhóm. | Không có kế hoạch nhóm | 20% |
| **Tổ chức thực hiện** | - Triển khai đúng kế hoạch đề ra.- Thu thập được nhiều thông tin (minh chứng) và thông tin hữu ích.- Toàn bộ thành viên đều tham gia tích cực. | - Triển khai đúng kế hoạch đề ra.- Thu thập được khá nhiều thông tin (minh chứng) và thông tin khá hữu ích.- Thành viên tham gia đầy đủ nhưng chưa thực sự tích cực. | - Triển khai tương đối đúng kế hoạch đề ra.- Thu thập được một số thông tin (minh chứng) nhưng chưa đầy đủ và thông tin khá hữu ích- Thành viên tham gia chưa đầy đủ và một số thành viên chưa tích cực. | - Triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra.- Thu thập được ít thông tin (minh chứng) và thông tin chưa hữu ích- Nhiều thành viên không tham gia | Không tổ chức thực hiện nhiệm vụ | 30% |
| **Kết quả làm việc nhóm** | Cấu trúc sản phẩm hợp lí và hình thức trình bày đẹp, sinh động. | Cấu trúc sản phẩm khá hợp lí và hình thức trình bày khá đẹp, khá sinh động. | Cấu trúc sản phẩm khá hợp lí nhưng hình thức trình bày chưa đẹp, và chưa sinh động. | Cấu trúc sản phẩm chưa hợp lí, hình thức trình bày không đẹp, và không sinh động. | Không có kết quả | 10% |
| Sản phẩm đạt chất lượng tốt, hoàn thành đúng thời hạn. | Sản phẩm đạt chất lượng khá, hoàn thành đúng thời hạn. | Sản phẩm đạt yêu cầu, hoàn thành tương đối đúng thời hạn. | Sản phẩm không đạt yêu cầu, hoàn thành không đúng thời hạn. | 10% |
| Có bảng đánh giá chi tiết thành viên trong nhóm. | Có bảng đánh giá thành viên trong nhóm nhưng chưa chi tiết | Có bảng đánh giá thành viên trong nhóm nhưng hơi sơ sài | Không có bảng đánh giá thành viên trong nhóm | 10% |
| Trình bày và trả lời tốt câu hỏi về báo cáo sản phẩm. | Trình bày và trả lời khá tốt câu hỏi về báo cáo sản phẩm. | Trình bày và trả lời được câu hỏi ở mức độ chấp nhận về báo cáo sản phẩm. | Trình bày nhưng dường như không trả lời được câu hỏi về báo cáo sản phẩm. | 20% |
| **TỔNG ĐIỂM: \_\_\_\_\_\_/10 *(bằng chữ: …………………………………………………)*** |

**Rubrics 2.1. Bộ tiêu chí đánh giá kỹ năng viết báo cáo**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức đánh giá** | **Trọng số** |
| **A**  | **B** | **C** | **D** | **F**  |
| **Hình thức** | Đúng chuẩn của 1 báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu chi tiết, đầy đủ | Đúng chuẩn của 1 báo cáo khoa học, vẫn còn lỗi trích dẫn | Cơ bản đúng chuẩn cấu trúc 1 báo cáo khoa học, còn lỗi trích dẫn, lỗi viết tài liệu tham khảo | Cấu trúc các đề mục chưa hợp lí, còn lộn xộn | Chưa có báo cáo | 20% |
| **Nội dung báo cáo** | Tổng quan nghiên cứu ngắn gọn, cập nhật thông tin nghiên cứu, có trích dẫn đúng chuẩn chung của báo cáo khoa học | Tổng quan nghiên cứu ngắn gọn, có trích dẫn đúng chuẩn nhưng thông tin chưa cập nhật thông tin nghiên cứu | Tổng quan còn copy nhiều chỗ từ các tài liệu khác | Tổng quan copy nhiều chỗ từ các tài liệu khác, thông tin không cập nhật | 10% |
| Phương pháp nghiên cứu cập nhật, xử lí số liệu đúng chuẩn; vật liệu, mẫu vật đầy đủ thông tin | Phương pháp nghiên cứu tường minh, đáng tin cậy; vật liệu, mẫu vật đầy đủ thông tin | Phương pháp nghiên cứu tường minh; vật liệu, mẫu vật còn thiếu thông tin | Phương pháp nghiên cứu tường minh; vật liệu, mẫu vật thiếu thông tin và danh mục | 10% |
| Kết quả nghiên cứu được phân tích, so sánh với các nghiên cứu khác, đưa ra được các luận cứ khoa học đây đủ, chính xác | Kết quả nghiên cứu có phân tích, so sánh với các nghiên cứu khác nhưng chưa có các bàn luận khoa học, chính xác. | Kết quả nghiên cứu mới chỉ được liệt kê, chưa được phân tích, so sánh với các nghiên cứu khác | Kết quả nghiên cứu được liệt kê, sắp xếp lộn xộn, chưa logic. | 10% |
| Kết luận chính xác, súc tích, đúng vấn đề. Các kiến nghị phù hợp với nội dung nghiên cứu | Các kết luận đang dựa vào liệt kê kết quả. Các kiến nghị phù hợp với nội dung nghiên cứu | Các kết luận đang dựa vào liệt kê kết quả. Các kiến nghị không phù hợp với nội dung nghiên cứu | Kết luận và kiến nghị chưa phù hợp với nội dung nghiên cứu | 10% |
| **Văn phong** | Văn phong khoa học, ít lỗi chính tả | Văn phong khoa học, còn nhiều lỗi chính tả | Văn phong chưa khoa học, còn nhiều chỗ trình bày chưa rõ nghĩa | Văn phong chưa khoa học, sử dụng sơ đồ, bảng biểu lộn xộn, vấn đề trình bày khó hiểu | 20% |
| **Sử dụng ngoại ngữ** | Nội dung viết đầy đủ, tóm tắt được nội dung báo cáo; sử dụng đúng và đa dạng cấu trúc ngữ pháp; từ ngữ phong phú, ít lặp lại; mạch lạc, trôi chảy, dùng từ nối hợp lí;  | Đạt ¾ tiêu chí của bài luận ngoại ngữ | Đạt 2/4 tiêu chí của bài luận ngoại ngữ | Đạt ¼ tiêu chí của bài luận ngoại ngữ | 20% |

**Rubric 2.2. Đánh giá kỹ năng trình bày**

**Rubric 3.**

**Rubruc 4.1. Bộ tiêu chí đánh giá ý tưởng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức đánh giá** | **Trọng số** |
| **A**  | **B** | **C** | **D** | **F**  |
| **Nội dung ý tưởng** | Có tính mới, độc đáo mang ý nghĩa khoa học cao; có khả năng áp dụng vào thực tiễn; có thể triển khai trong điều kiện phòng thí nghiệm của Nhà trường | Có tính mới; có khả năng áp dụng vào thực tiễn và có thể triển khai trong điều kiện phòng thí nghiệm của Nhà trường | Thực hiện lại 1 nghiên cứu đã công bố;có khả năng áp dụng vào thực tiễn; có thể triển khai trong điều kiện phòng thí nghiệm của Nhà trường | Thực hiện lại 1 nghiên cứu đã công bố; khả năng áp dụng vào thực tiễn chưa rõ ràng; có thể triển khai trong điều kiện phòng thí nghiệm của Nhà trường | Thực hiện lại 1 nghiên cứu đã công bố; có khả năng áp dụng vào thực tiễn chưa rõ ràng; nghi ngờ về tính khả thi trong điều kiện phòng thí nghiệm của Nhà trường | 30% |
| **Kế hoạch triển khai** | Kế hoạch cụ thể, chi tiết; phân công các thành viên trong nhóm triển khai nhiệm vụ cụ thể, có lộ trình, check list đầy đủ, thể hiện tính khả thi cao | Có kế hoạch làm việc nhưng chưa chi tiết, phân công các thành viên trong nhóm triển khai nhiệm vụ cụ thể, có lộ trình, check list đầy đủ, thể hiện tính khả thi | Có kế hoạch làm việc nhưng chưa chi tiết, phân công các thành viên trong nhóm triển khai nhiệm vụ chưa rõ ràng, chưa có lộ trình, check list đầy đủ, thể hiện tính khả thi cao | Bản kế hoạch còn sơ sài, phân công các thành viên trong nhóm triển khai nhiệm vụ, chưa có lộ trình, check list đầy đủ, thể hiện tính khả thi | Chưa có bản kế hoạch làm việc thể hiện tính kahr thi của kế hoạch | 70% |

**Rubric 4.2. Bộ tiêu chí đánh giá sản phẩm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức đánh giá** | **Trọng số** |
| **A**  | **B** | **C** | **D** | **F**  |
| **Sản phẩm protein tái tổ hợp** | Có sản phẩm protien tinh sạch | Có sản phẩm ADN tái tổ hợp, protein chưa tinh sạch | Chỉ mới có sản phẩm ADN tái tổ hợp | Sản phẩm ADN tái tổ hợp chưa được hoàn thiện | Chưa có sản phẩm | 50% |
| **Sản phẩm báo cáo tổng kết** | Có đầy đủ các tiêu chí 1 báo cáo tốt như Phụ lục 4 | Chưa đạt ¼ các tiêu chí 1 báo cáo tốt như Phụ lục 4 | Chưa đạt ½ các tiêu chí 1 báo cáo tốt như Phụ lục 4 | Chưa đạt ¾ các tiêu chí 1 báo cáo tốt như Phụ lục 4 | Chưa có báo cáo | 20% |
| **Bài trình bày powerpoint** | Hình ảnh khá sắc nét và kích thước khá phù hợp, cỡ chữ trình chiếu hợp lý, dễ nhìn; sử dụng công cụ hỗ trợ phù hợp với nội dung. | Hình ảnh chưa sắc nét và kích thước khá phù hợp, cỡ chữ trình chiếu khá hợp lý, khá dễ nhìn; sử dụng công cụ hỗ trợ chưa thực sự phù hợp với nội dung. | Hình ảnh không sắc nét và kích thước quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu chưa hợp lý, khó nhìn; có sử dụng công cụ hỗ trợ nhưng chưa phù hợp nội dung. | Không có hình ảnh hoặc có nhưng kích thước quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu chưa hợp lý, khó nhìn; không sử dụng công cụ hỗ trợ. | Không có bài trình bày | 10% |
| Ngôn ngữ trình bày rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, truyền cảm và thuyết phục người nghe. | Ngôn ngữ trình bày rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, song chưa thực sự truyền cảm và thuyết phục người nghe. | Trình bày chưa rõ ràng, khá dài dòng và hơi khó hiểu và chưa thuyết phục người nghe. | Trình bày không rõ ràng, dài dòng và khó hiểu, không thuyết phục người nghe. | 10% |
| Sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể hợp lý và tự nhiên. | Có sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể, song đôi khi chưa hợp lý và chưa tự nhiên. | Ít sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể. Nếu có sử dụng nhưng không hợp lý và không tự nhiên. | Không sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể. | 10% |